

UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham.
2. Địa chỉ: xã Hiếu, huyện Kon Plông.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1	2	3	4	5	6=5*4	7	8=6-7
	Tổng cộng	27.833,94	26.442,24		12.396.079.026	2.811.610.250	9.584.468.776
I	Chi theo lưu vực thủy điện	27.833,94	26.442,24		7.756.826.120	2.811.610.250	4.945.215.870
1	Nhà máy thủy điện IaLy	228,58	217,15	364.177	79.081.495	28.664.603	50.416.892
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	228,58	217,15	124.638	27.065.345	9.810.353	17.254.992
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	228,58	217,15	67.089	14.568.370	5.280.585	9.287.785
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	228,58	217,15	131.123	28.473.553	10.320.785	18.152.768
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	228,58	217,15	44.972	9.765.760	3.539.787	6.225.973
6	Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	228,58	217,15	15.489	3.363.443	1.219.144	2.144.299
7	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	228,58	217,15	84.428	18.333.711	6.645.405	11.688.306
8	Nhà máy thủy điện Đăk Lô 2	2.251,62	2.139,04	20.168	43.141.183	15.637.348	27.503.834
9	Nhà máy thủy điện Đăk Đrinh	10.411,50	9.890,93	417.437	4.128.841.475	1.496.577.702	2.632.263.773
10	Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1	17.193,86	16.334,17	208.409	3.404.191.786	1.233.914.538	2.170.277.248

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1	2	3	4	5	6=5*4	7	8=6-7
II	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong lưu vực có mức chi trả thấp	27.605,36	26.225,09		4.639.252.906		4.639.252.906
1	Chi trả đối với diện tích có đơn giá 417.437 đồng/ha/năm	10.411,50	9.890,93	48.354	478.268.226		478.268.226
2	Chi trả đối với diện tích có đơn giá 228.578 đồng/ha/năm	2.251,62	2.139,04	237.214	507.409.646		507.409.646
3	Chi trả đối với diện tích có đơn giá 208.409 đồng/ha/năm	14.942,24	14.195,13	257.382	3.653.575.034		3.653.575.034